

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 120/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật quốc phòng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật nghĩa vụ quân sự ngày 30 tháng 12 năm 1981; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật nghĩa vụ quân sự năm 1990, 1994 và 2005;

Căn cứ Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 1999; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân năm 2008;

Căn cứ Luật dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật cơ yếu ngày 26 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên ngày 27 tháng 8 năm 1996;

Căn cứ Pháp lệnh động viên công nghiệp ngày 25 tháng 02 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh công nghiệp quốc phòng ngày 26 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự ngày 19 tháng 5 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng bao gồm:

a) Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự;

b) Vi phạm quy định về lực lượng dự bị động viên;

c) Vi phạm quy định về động viên công nghiệp;

d) Vi phạm quy định về hoạt động công nghiệp quốc phòng;

đ) Vi phạm quy định về dân quân tự vệ;

e) Vi phạm quy định về bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; lấn chiếm đất quốc phòng, đất ở, nhà ở do Quân đội quản lý;

g) Vi phạm quy định về sử dụng giấy phép lái xe quân sự, biển số mô tô, biển số ô tô, biển số phương tiện vận tải quân sự;

h) Vi phạm quy định về sử dụng, mua, bán, sản xuất quân trang và biển công tác, cờ hiệu.

3. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu bao gồm:

a) Vi phạm quy định về sử dụng sản phẩm mật mã không do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật Nhà nước;

b) Vi phạm quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước khi truyền thông tin mật bằng phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ thông tin mật bằng thiết bị điện tử, tin học mà không mã hóa bằng mật mã của cơ yếu;

c) Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã và quy định về sản xuất, cung cấp sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật Nhà nước.

4. Các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu quy định tại các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai; y tế; bảo hiểm xã hội; giao thông; xây dựng; quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; an ninh, trật tự, an toàn xã hội và các lĩnh vực khác được xử phạt theo quy định tại các Nghị định đó.

Điều 2. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu là 01 năm. Riêng thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý đất quốc phòng, đất ở, nhà ở do Quân đội quản lý; công trình quốc phòng và khu quân sự là 02 năm.

Điều 3. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức và thẩm quyền xử phạt tiền

1. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu được quy định như sau:

a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quốc phòng đối với cá nhân là 75.000.000 đồng, đối với tổ chức là 150.000.000 đồng;

b) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực cơ yếu đối với cá nhân là 50.000.000 đồng, đối với tổ chức là 100.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Chương II và Mục 1 Chương III Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh tại Mục 9 Chương II, Mục 2 Chương III Nghị định này là thẩm quyền đối với cá nhân; thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

Chương II

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ QUÂN SỰ

Điều 4. Vi phạm các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu đối với công dân nam đủ 17 tuổi trong năm thuộc diện phải đăng ký nghĩa vụ quân sự.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 600.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Không đăng ký bổ sung khi có sự thay đổi về họ tên, địa chỉ nơi ở, nơi làm việc theo quy định;

c) Không thực hiện đăng ký di chuyển trước khi di chuyển nơi cư trú theo quy định;

d) Không thực hiện đăng ký vào ngạch dự bị theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký nghĩa vụ quân sự, đăng ký bổ sung, đăng ký di chuyển, đăng ký vào ngạch dự bị đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 5. Vi phạm quy định sơ tuyển thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung sơ tuyển ghi trong giấy gọi sơ tuyển thực hiện nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện sơ tuyển nghĩa vụ quân sự theo kế hoạch của Hội đồng nghĩa vụ quân sự đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về kiểm tra, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm kiểm tra, khám sức khỏe ghi trong giấy gọi kiểm tra, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Người khám sức khỏe gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự;

b) Đưa tiền hoặc các lợi ích vật chất khác cho cán bộ, nhân viên y tế để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự;

c) Cán bộ, nhân viên y tế cố ý làm sai lệch các yếu tố về sức khỏe của người khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện kiểm tra hoặc khám sức khỏe theo kế hoạch của Hội đồng nghĩa vụ quân sự đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp mà cán bộ, nhân viên y tế có được đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện lại việc khám sức khỏe đối với người được khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về nhập ngũ

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.500.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung ghi trong lệnh gọi nhập ngũ mà không có lý do chính đáng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành lệnh gọi nhập ngũ đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự phục vụ tại ngũ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Đào ngũ khi đang làm nghĩa vụ quân sự phục vụ tại ngũ trong thời bình nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng, mà đơn vị quân đội cấp Trung đoàn và tương đương đã gửi giấy thông báo đào ngũ và cắt quân số cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan quân sự cấp huyện;

b) Chứa chấp, bao che quân nhân đào ngũ.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hoàn trả toàn bộ quân trang được cấp và buộc phải thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

Điều 9. Vi phạm các quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí sắp xếp thời gian, không tạo điều kiện cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, sơ tuyển nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, thực hiện lệnh gọi nhập ngũ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người có trách nhiệm thi hành nhiệm vụ về đăng ký nghĩa vụ quân sự, sơ tuyển nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, thực hiện lệnh gọi nhập ngũ.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, chính xác danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có chuyên môn kỹ thuật cần cho Quân đội từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, chính xác số lượng quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận lại công dân đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bố trí, tạo điều kiện cho công dân thực hiện chế độ đăng ký, sơ tuyển nghĩa vụ quân sự, thực hiện việc khám sức khoẻ nghĩa vụ quân sự, chấp hành lệnh gọi nhập ngũ theo quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiếp nhận lại công dân đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc đối với hành vi quy định tại Khoản 4 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN

Điều 10. Vi phạm quy định về đăng ký sĩ quan dự bị

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi khi chuyển nơi cư trú hoặc nơi làm việc mà không đăng ký vào ngạch sĩ quan dự bị tại cơ quan quân sự địa phương nơi cư trú hoặc cơ quan quân sự địa phương nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức đã chuyển đến.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành việc đăng ký vào ngạch sĩ quan dự bị đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về đào tạo sĩ quan dự bị

1. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong giấy gọi kiểm tra sức khoẻ để tuyển chọn hoặc quyết định đi đào tạo sĩ quan dự bị mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí sắp xếp thời gian, không tạo điều kiện cho công dân thực hiện giấy gọi kiểm tra sức khoẻ để tuyển chọn hoặc quyết định đi đào tạo sĩ quan dự bị.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Người khám sức khoẻ gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khoẻ của mình nhằm trốn tránh nghĩa vụ đi đào tạo sĩ quan dự bị;

b) Đưa tiền hoặc các lợi ích vật chất khác cho cán bộ, nhân viên y tế để làm sai lệch kết quả phân loại sức khoẻ của người khám sức khoẻ thực hiện nghĩa vụ đi đào tạo sĩ quan dự bị;

c) Cán bộ, nhân viên y tế cố ý làm sai lệch các yếu tố về sức khoẻ của người kiểm tra sức khỏe thực hiện nghĩa vụ đi đào tạo sĩ quan dự bị.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấp hành giấy gọi kiểm tra sức khỏe để tuyển chọn hoặc buộc chấp hành quyết định đi đào tạo sĩ quan dự bị đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp mà cán bộ, nhân viên y tế có được đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện lại việc kiểm tra sức khỏe đối với người được kiểm tra sức khỏe thực hiện nghĩa vụ đi đào tạo sĩ quan dự bị đối với hành vi quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều này;

d) Buộc tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc đối với hành vi quy định tại Khoản 4 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu

1. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí sắp xếp thời gian, không tạo điều kiện cho quân nhân dự bị thực hiện các quy định về tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị đã hoàn thành việc tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu theo lệnh của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị trở về cơ quan, tổ chức cũ công tác đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về đăng ký phương tiện kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về đăng ký phương tiện kỹ thuật trong danh mục loại phương tiện kỹ thuật thuộc diện huy động bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội sau đây:

a) Không đăng ký phương tiện kỹ thuật với cơ quan có thẩm quyền nơi cá nhân cư trú hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở;

b) Không đăng ký bổ sung khi có sự thay đổi về tính năng, công dụng và tình trạng kỹ thuật của phương tiện kỹ thuật;

c) Không đăng ký thay đổi nơi cư trú hoặc đăng ký di chuyển, khi chủ phương tiện thay đổi nơi cư trú;

d) Không thực hiện việc xóa đăng ký phương tiện kỹ thuật theo quy định;

đ) Không thực hiện đăng ký tạm vắng đối với phương tiện đã sắp xếp theo kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện đúng quy định về chế độ đăng ký phương tiện kỹ thuật đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về huy động phương tiện kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định hoặc lệnh huy động phương tiện kỹ thuật chưa xếp trong các đơn vị dự bị động viên để phục vụ huấn luyện, diễn tập, kiểm tra đơn vị dự bị động viên trong thời bình.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định hoặc lệnh huy động phương tiện kỹ thuật đã được xếp trong đơn vị dự bị động viên để huấn luyện, diễn tập, kiểm tra đơn vị dự bị động viên trong thời bình.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện quyết định hoặc lệnh huy động phương tiện kỹ thuật đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Điều 15. Vi phạm quy định về động viên công nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không đầy đủ, thiếu chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa cho cơ quan khảo sát.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp với cơ quan khảo sát để thực hiện nhiệm vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Trốn tránh không thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp được giao;

b) Không chấp hành quyết định huy động tham gia diễn tập động viên công nghiệp.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa cho cơ quan khảo sát đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng trang thiết bị, tài liệu công nghệ phục vụ động viên công nghiệp

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp công nghiệp được Nhà nước giao các trang thiết bị thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không mở sổ hoặc không ghi sổ theo dõi về tình hình sử dụng và biến động của trang thiết bị được giao;

b) Không xây dựng quy chế quản lý, sử dụng các trang thiết bị được giao;

c) Không thực hiện kiểm kê số lượng, chất lượng trang thiết bị được giao theo quy định;

d) Không báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền về kết quả kiểm kê số lượng, chất lượng trang thiết bị được giao theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp hoặc không có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khi khai thác công dụng của trang thiết bị do Nhà nước giao để hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị ngoài kế hoạch động viên công nghiệp;

b) Không báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định thành lập doanh nghiệp và Bộ Quốc phòng khi có quyết định sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển giao quyền sở hữu cho chủ thể khác hoặc có đơn yêu cầu tuyên bố phá sản hoặc đã hoàn chỉnh đổi mới công nghệ mà không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Khai thác công dụng của trang thiết bị ngoài kế hoạch động viên công nghiệp không đúng nội dung, thời hạn cho phép;

b) Sử dụng tiền trích khấu hao tài sản do Nhà nước đầu tư không đúng mục đích.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Hủy hoại, làm mất tài liệu công nghệ do Nhà nước giao để phục vụ cho động viên công nghiệp;

b) Không bàn giao đầy đủ tài liệu công nghệ đã được chuyển giao và trang thiết bị do Nhà nước giao khi có quyết định thu hồi.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi trang thiết bị, tài liệu công nghệ do Nhà nước giao để phục vụ cho động viên công nghiệp đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này;

b) Buộc hoàn trả số tiền trích khấu hao tài sản đã đầu tư sai mục đích đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về sản phẩm động viên công nghiệp

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi giao sản phẩm động viên công nghiệp không bảo đảm về số lượng theo chỉ tiêu động viên công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi giao sản phẩm động viên công nghiệp không bảo đảm chất lượng theo chỉ tiêu động viên công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích kinh doanh, tặng, cho, cho thuê, cầm cố, nhượng bán.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi sản phẩm không bảo đảm chất lượng hoặc buộc phải tiêu hủy đối với sản phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, môi trường đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP
KHÁC PHỤC HẬU QUẢ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 18. Vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xoá hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng giấy tờ, tài liệu giả mạo trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu giấy tờ, tài liệu bị sửa chữa, tẩy xoá, giả mạo đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng đã cấp đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xoá hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng đã cấp đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định về thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tình hình tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng với cơ quan ký hợp đồng và cơ quan cấp giấy chứng nhận tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng không bảo đảm đúng chủng loại, số lượng, chỉ tiêu kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng;

b) Thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng với nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng đã được cấp.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng khi chưa ký hợp đồng hoạt động công nghiệp quốc phòng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì được các điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng như đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng khi chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng đã cấp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Mục 5

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 21. Vi phạm quy định về tổ chức dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ nông cốt.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc xây dựng dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xây dựng dân quân tự vệ.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức dân quân tự vệ không đúng pháp luật.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc tổ chức dân quân tự vệ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này;

c) Buộc giải tán lực lượng dân quân tự vệ tổ chức không đúng pháp luật đối với hành vi quy định tại Khoản 4 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về huấn luyện dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thời gian, không tạo điều kiện cho người có nghĩa vụ tham gia huấn luyện dân quân tự vệ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ sau:

a) Tổ chức huấn luyện không bảo đảm đúng, đủ thời gian theo quy định;

b) Huấn luyện không đúng chương trình, nội dung quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức huấn luyện bù đủ thời gian cho lực lượng dân quân tự vệ và huấn luyện đúng chương trình, nội dung quy định cho lực lượng dân quân tự vệ đối với hành vi quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về giả danh dân quân tự vệ nòng cốt, sử dụng dân quân tự vệ, cản trở dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi giả danh dân quân tự vệ nòng cốt.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dân quân tự vệ làm những việc không đúng chức năng, nhiệm vụ.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi cản trở cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về quản lý vũ khí, trang bị

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng vũ khí trái phép hoặc tự ý cho người khác mượn vũ khí (trừ trường hợp trong chiến đấu).

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi thiếu trách nhiệm làm hư hỏng vũ khí, trang bị.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thiếu trách nhiệm làm mất vũ khí, trang bị mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng vũ khí từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Mục 6

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ, LẤN CHIẾM ĐẤT QUỐC PHÒNG, ĐẤT Ở, NHÀ Ở DO QUÂN ĐỘI QUẢN LÝ

Điều 25. Vi phạm quy định đi lại, cư trú, sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng, khu quân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi vô ý ra, vào, đi lại trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng, khu quân sự.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cố ý ra, vào, đi lại trong khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng, khu quân sự.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cố ý ra, vào, đi lại trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cư trú bất hợp pháp trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh trái phép trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng, khu quân sự.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tháo dỡ công trình, nhà ở xây dựng trái phép, khôi phục lại tình trạng ban đầu và buộc phải di dời ra khỏi khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự đối với hành vi quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về bảo vệ bí mật công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ vành đai an toàn của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi tìm hiểu vị trí, tác dụng, kết cấu, ghi chép các số liệu có liên quan đến công trình quốc phòng, khu quân sự không đúng chức trách, nhiệm vụ hoặc không được phép của cấp có thẩm quyền.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Để chất thải thâm nhập ăn mòn, hủy hoại kết cấu, thiết bị của công trình quốc phòng;

b) Đặt thiết bị làm ảnh hưởng đến cấu trúc, tác dụng, an toàn, bí mật của công trình quốc phòng, khu quân sự;

c) Làm hư hỏng cột mốc, biển báo khu vực công trình quốc phòng, khu quân sự;

d) Chặt phá cây ngụy trang của công trình quốc phòng, khu quân sự.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khai thác vật liệu, khoáng sản, cổ vật trong khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng, khu quân sự.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Để hoá chất độc hại, chất độc vào trong công trình quốc phòng;

b) Khai thác vật liệu, khoáng sản, cổ vật trên nóc, bên cạnh, dưới đáy công trình quốc phòng hoặc trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng các công trình khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến công trình quốc phòng, khu quân sự.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi phá dỡ hoặc làm hư hỏng kết cấu và thiết bị của công trình quốc phòng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại Điểm a Điểm b Điểm c Khoản 1, Khoản 5 Điều này;

b) Buộc di chuyển chất thải, hoá chất độc hại, chất độc ra khỏi công trình quốc phòng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 1, Điểm a Khoản 3 Điều này;

c) Buộc tháo dỡ thiết bị, công trình xây dựng trái phép đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1, Khoản 4 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị, vật tư chuyên dùng của công trình quốc phòng không đúng mục đích.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự vào mục đích khác khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi cải tạo công trình quốc phòng, khu quân sự khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục tình trạng ban đầu của công trình quốc phòng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về lấn chiếm đất quốc phòng, đất ở, nhà ở do Quân đội quản lý

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý đất quốc phòng như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm đất quốc phòng có giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị vi phạm quy thành tiền dưới 200.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm đất quốc phòng có giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị vi phạm quy thành tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm đất quốc phòng có giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị vi phạm quy thành tiền từ 400.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm đất quốc phòng có giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị vi phạm quy thành tiền từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về đất ở, nhà ở do Quân đội quản lý như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm đất ở, nhà ở do Quân đội quản lý có giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị vi phạm quy thành tiền dưới 200.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm đất ở, nhà ở do Quân đội quản lý có giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị vi phạm quy thành tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm đất ở, nhà ở do Quân đội quản lý có giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị vi phạm quy thành tiền từ 400.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm đất ở, nhà ở do Quân đội quản lý có giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị vi phạm quy thành tiền từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu và trả lại diện tích đất lấn chiếm đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Mục 7
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT
VỀ SỬ DỤNG GIẤY PHÉP LÁI XE QUÂN SỰ, BIỂN SỐ MÔ TÔ,
BIỂN SỐ Ô TÔ, BIỂN SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI QUÂN SỰ

Điều 30. Vi phạm quy định về mua, bán, sử dụng giấy phép lái xe quân sự giả, biển số mô tô, biển số ô tô, biển số phương tiện vận tải quân sự

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Sử dụng giấy phép lái xe quân sự giả;

b) Sử dụng biển số mô tô, biển số ô tô, biển số phương tiện vận tải quân sự trái phép.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua, bán giấy phép lái xe quân sự giả;

b) Mua, bán biển số mô tô, biển số ô tô, biển số phương tiện vận tải quân sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu giấy phép lái xe quân sự giả, biển số mô tô, biển số ô tô, biển số phương tiện vận tải quân sự đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về làm giả giấy phép lái xe quân sự và biển số mô tô, biển số ô tô, biển số phương tiện vận tải quân sự

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Làm giả giấy phép lái xe quân sự;

b) Làm giả biển số mô tô, biển số ô tô, biển số phương tiện vận tải quân sự.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu giấy phép lái xe quân sự giả, biển số mô tô, biển số ô tô, biển số phương tiện vận tải quân sự đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục 8
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VỀ SỬ DỤNG,
MUA BÁN, SẢN XUẤT QUÂN TRANG VÀ BIỂN CÔNG TÁC, CỜ HIỆU

Điều 32. Vi phạm quy định về sử dụng quân trang

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đội mũ có gắn quân hiệu trái phép;

b) Mặc quân phục có gắn cấp hiệu hoặc phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng trái phép.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về quản lý quân trang

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ và các loại quân trang khác.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi đổi trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ và các loại quân trang khác.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ và các loại quân trang khác.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về sản xuất quân trang

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ và các loại quân trang khác;

b) Làm giả quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ và các loại quân trang khác.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về sử dụng biển công tác, cờ hiệu, tín hiệu ưu tiên dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu, tín hiệu ưu tiên dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mua bán trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về sản xuất biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất trái phép biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ;

b) Làm giả biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục 9

**THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM
HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG**

Điều 37. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt các vi phạm hành chính quy định tại các Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8 Chương II của Nghị định này trong phạm vi địa bàn mình quản lý:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương II của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 37.500.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1, 2, 3, 5, 6 Chương II của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1, 2, 3, 5, 6 Chương II của Nghị định này.

Điều 38. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra quốc phòng

Thanh tra quốc phòng có thẩm quyền xử phạt các vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này:

1. Thanh tra viên quốc phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương II của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 37.500.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả khi xử phạt vi phạm theo quy định tại Chương II của Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 52.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 52.500.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả khi xử phạt vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả khi xử phạt vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này.

5. Trưởng đoàn Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

6. Trưởng đoàn Thanh tra quốc phòng quân khu có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

7. Trưởng đoàn Thanh tra Bộ Quốc phòng có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 39. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 7, Mục 8 Chương II của Nghị định này:

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an có quyền:

a) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm a Khoản này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát đường thủy; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng An ninh kinh tế, có quyền:

a) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm a Khoản này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm a Khoản này.

6. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy có quyền:

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 40. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 33, Điều 34, Khoản 2 và Điểm b Khoản 3 Điều 35, Điều 36 của Mục 8 Chương II Nghị định này:

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm a Khoản này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 41. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 6, Mục 7 Chương II Nghị định này:

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.

Điều 42. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 6, Mục 7 Chương II Nghị định này:

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 3.700.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a Điểm b Khoản 7 Điều 27, Khoản 4 Điều 28, Khoản 3 Điều 29 của Mục 6 Chương II Nghị định này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng

1. Những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42 của Nghị định này.
2. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.
3. Công chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

Chương III
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CƠ YẾU

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ LĨNH VỰC CƠ YẾU

Điều 44. Vi phạm quy định về sử dụng sản phẩm mật mã không do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật Nhà nước

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các kỹ thuật mật mã, sản phẩm mật mã không do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật Nhà nước.
2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu các kỹ thuật mật mã, sản phẩm mật mã được sử dụng đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước khi truyền thông tin mật bằng phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ thông tin mật bằng thiết bị điện tử, tin học mà không mã hóa bằng mật mã của cơ yếu

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:
 - a) Không thực hiện mã hoá bằng mật mã của cơ yếu những thông tin bí mật Nhà nước khi truyền đi bằng các phương tiện thông tin, viễn thông;
 - b) Không thực hiện mã hoá bằng mật mã của cơ yếu khi lưu giữ thông tin bí mật Nhà nước trong các phương tiện thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ của Ban Cơ yếu Chính phủ để bảo đảm an toàn, bí mật các thông tin bí mật Nhà nước khi truyền đi bằng các phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ trong các thiết bị điện tử, tin học.

Điều 46. Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã và quy định về sản xuất, cung cấp sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật Nhà nước

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người làm công tác cơ yếu đã nghỉ hưu, chuyên ngành, chuyển công tác khác hoặc thôi việc mà tham gia hoạt động mật mã cho các tổ chức, cá nhân ngoài ngành Cơ yếu trước thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, cung cấp sản phẩm mật mã cho các cơ quan, tổ chức để bảo vệ thông tin bí mật Nhà nước mà không được phép của Ban Cơ yếu Chính phủ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Mục 2
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC CƠ YẾU

Điều 47. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành cơ yếu

1. Thanh tra viên cơ yếu đang thi hành công vụ có quyền:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;

b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả khi xử phạt vi phạm theo quy định tại Mục 1 Chương III của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Cơ yếu Chính phủ, Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành cơ yếu có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không quá 25.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả khi xử phạt vi phạm theo quy định tại Mục 1 Chương III của Nghị định này.

Điều 48. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ

Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

1. Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
2. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả khi xử phạt vi phạm theo quy định tại Mục 1 Chương III của Nghị định này.

Điều 49. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu

1. Những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 47, Điều 48 của Nghị định này.
2. Người làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2013 và thay thế Nghị định số 151/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng.

Điều 51. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý nếu có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.
2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại, thì áp dụng quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 151/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2003 để giải quyết.

Điều 52. Trách nhiệm thi hành

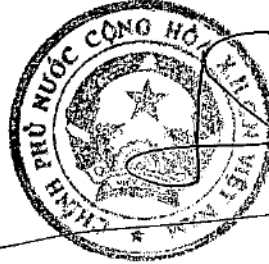
1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NC (3b). *xh 300*

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng